



shí kuài

石块

noun · stone block

Example Sentences

Lù shàng yǒu yī kuài dà shí kuài
路上有一块大石块。

There is a large stone block on the road.

Tā yòng shí kuài zài qiáng shàng kè le yī gè jì hào
他用石块在墙上刻了一个记号。

He carved a mark on the wall with a stone block.

kǎo gǔ xué jiā fā xiàn le yī xiē gǔ dài de shí kuài gōng jù
考古学家发现了一些古代的石块工具。

Archaeologists discovered some ancient stone block tools.

Trace each character, then write the word on your own.

石	石	石	石	石	石	石	石				
块	块	块	块	块	块	块	块	块	块		